

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng 4

1. Tên nhiệm vụ: Giám sát chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Ngân Trươi – Cẩm Trang, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. Ngày quan trắc: 25 – 26/4/2025

Ngày cung cấp TT: 27/4/2025

3. Tình trạng hoạt động của các cống khi lấy mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của cống
1	10	Đầu vào nhà máy nước Vũ Quang	Cống đóng.
2	11	Đầu kênh chính	Cống mở.

4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc: 15 vị trí chính thức

5. Đơn vị thực hiện: Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. Đơn vị nhận thông tin: Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Ban Quản lý Thủy lợi 3, Ban Quản lý Thủy lợi 4 .

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2023 và số liệu khảo sát hiện trường sơ bộ nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các hạng như sau:

A – Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước (sau khi áp dụng xử lý phù hợp): Giữa hồ tầng mặt.

B – Sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, công nghiệp (sau khi áp dụng xử lý phù hợp): Thượng lưu hồ tầng mặt, Trước cửa xả TN1 tầng mặt, Khu nuôi cá lồng tự phát (Cách bến thuyền 700m), Khu nuôi cá lồng I tầng mặt, Khu nuôi cá lồng II (khu mở rộng) tầng mặt, Đầu vào nhà máy nước Vũ Quang, Đầu kênh chính, Cuối kênh chính tại xã Tân Dân, Cầu Ngàn Trươi, Khe Trươi phía thượng lưu nhà máy sắt.

C – Sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp (sau khi áp dụng xử lý phù hợp), không gây mùi khó chịu: Các vị trí đạt giới hạn trên, Khe Trươi phía hạ lưu nhà máy gỗ MDF.

D – Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp: Các vị trí đạt giới hạn trên.

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn	
QCVN 08:2023 - A				6.5 – 8.5		≥ 6					
QCVN 08:2023 - B				6 – 8.5		≥ 5					
QCVN 08:2023 - C				6 – 8.5		≥ 4					
QCVN 08:2023 - D				< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
1	Thượng lưu hồ tầng mặt	Đánh giá chất lượng nước tầng mặt khu vực thượng lưu hồ Ngàn Trươi.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 35°C, độ ẩm 67%, gió ĐN 5 km/h. Dòng chảy chậm. Nước trong xanh.	6.42	1	7.51	0.1	0.008	4.208	14	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường pH, DO đạt giới hạn B cho phép
2	Thượng lưu hồ tầng đáy	Đánh giá chất lượng nước tầng đáy khu vực thượng lưu hồ Ngàn Trươi.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 34°C, độ ẩm 67%, gió ĐN 5 km/h. Có dòng chảy, mực nước trung bình. Nước màu xanh, trong.	5.4	0	0	0.1	0.039	4.005	16	Giá trị pH, DO thấp do ở tầng sâu – đặc tính của hồ chứa.
3	Giữa hồ	Đánh giá chất	Trời nắng nóng,	6.58	2	7.39	0.1	0.016	4.073	14	Giá trị các

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn	
QCVN 08:2023 - A				6.5 – 8.5		≥ 6					
QCVN 08:2023 - B				6 – 8.5		≥ 5					
QCVN 08:2023 - C				6 – 8.5		≥ 4					
QCVN 08:2023 - D				< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
	tầng mặt	lượng nước tầng mặt khu vực giữa hồ Ngàn Trươi.	nhệt độ 35°C, độ ẩm 67%, gió ĐN 5 km/h. Dòng chảy chậm, mực nước trung bình. Nước trong xanh.								chỉ tiêu hiện trường pH, DO đạt giới hạn A cho phép
4	Trước cửa xả TN1 tầng mặt	Đánh giá chất lượng nước tầng mặt hồ Ngàn Trươi khu vực gần cửa xả TN1.	Trời nắng nóng, nhiệt độ 35°C, độ ẩm 67%, gió ĐN 5 km/h. Dòng chảy chậm. Nước trong xanh.	6.52	8	8.35	0.1	0.023	4.185	23	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường pH, DO đạt giới hạn A cho phép
5	Trước cửa xả TN1 tầng giữa	Đánh giá chất lượng nước tầng giữa hồ Ngàn Trươi	Trời nắng nóng, nhiệt độ 35°C, độ ẩm 67%, gió ĐN 5	5.26	2	0	0.1	0.039	4.095	14	Giá trị pH, DO thấp do ở tầng sâu – đặc tính của

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn	
		<i>QCVN 08:2023 - A</i>		6.5 – 8.5		≥ 6					
		<i>QCVN 08:2023 - B</i>		6 – 8.5		≥ 5					
		<i>QCVN 08:2023 - C</i>		6 – 8.5		≥ 4					
		<i>QCVN 08:2023 - D</i>		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
		khu vực gần cửa xả TN1.	km/h. Dòng chảy chậm, nước trong xanh.								hồ chứa.
6	Trước cửa xả TN1 tầng đáy	Đánh giá chất lượng nước tầng đáy hồ Ngàn Trươi khu vực gần cửa xả TN1.	Trời nắng nóng, nhiệt độ 35°C, độ ẩm 67%, gió ĐN 5 km/h. Dòng chảy chậm, nước trong, không màu.	4.89	4	0	0.1	0.031	3.060	16	Giá trị DO thấp do ở tầng sâu – đặc tính của hồ chứa.
7	Khu nuôi cá lồng tự phát (Cách bến thuyền 700m)	Đánh giá ảnh hưởng của khu nuôi cá đến chất lượng nước hồ.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 34°C, độ ẩm 67%, gió ĐN 5 km/h. Không có dòng chảy. Nước màu xanh, trong.	6.34	2	7.35	0.1	0.008	3.465	15	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường pH, DO đạt giới hạn B cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn	
QCVN 08:2023 - A				6.5 – 8.5		≥ 6					
QCVN 08:2023 - B				6 – 8.5		≥ 5					
QCVN 08:2023 - C				6 – 8.5		≥ 4					
QCVN 08:2023 - D				< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
8	Khu nuôi cá lồng I tầng mặt	Đánh giá chất lượng nước khu nuôi thử cá lồng.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 35°C, độ ẩm 67%, gió ĐN 5 km/h. Không có dòng chảy, mực nước trung bình, nước màu xanh, trong.	6.32	1	6.21	0.1	0.016	3.330	14	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường pH, DO đạt giới hạn B cho phép
9	Khu nuôi cá lồng II (khu mở rộng) tầng mặt	Đánh giá chất lượng nước khu nuôi thử cá lồng.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 35°C, độ ẩm 67%, gió ĐN 5 km/h. Không có dòng chảy. Nước màu xanh, trong.	6.11	2	7.5	0.1	0.016	3.128	15	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường pH, DO đạt giới hạn B cho phép
10	Đầu vào nhà máy	Đánh giá chất lượng nước cấp cho nhà	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 81%, gió TN 2	6.01	5	5.71	0	0.016	1.800	21	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường pH,

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn	
			<i>QCVN 08:2023 - A</i>	6.5 – 8.5		≥ 6					
			<i>QCVN 08:2023 - B</i>	6 – 8.5		≥ 5					
			<i>QCVN 08:2023 - C</i>	6 – 8.5		≥ 4					
			<i>QCVN 08:2023 - D</i>	< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
	nước Vũ Quang	máy nước Vũ Quang.	km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Nước màu xanh trong.								DO đạt giới hạn B cho phép
11	Đầu kênh chính	Đánh giá chất lượng nước đầu hệ thống trước khi cấp cho các mục đích dân sinh.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 29 °C, độ ẩm 81%, gió TN 2 km/h. Dòng chảy nhanh. cống mở. Nước màu xanh trong.	6.09	4	5.3	0	0.023	2.610	15	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường pH, DO đạt giới hạn B cho phép
12	Cuối kênh chính tại xã Tân Dân	Đánh giá chất lượng nước cuối kênh chính.	Trời nắng nóng, nhiệt độ 37 °C, độ ẩm 56%, gió Nam 5 km/h. Có dòng chảy, mực	6.08	12	6.79	0	0.031	2.835	24	Giá trị chỉ tiêu hiện trường pH, DO đạt giới

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn	
			QCVN 08:2023 - A	6.5 – 8.5		≥ 6					
			QCVN 08:2023 - B	6 – 8.5		≥ 5					
			QCVN 08:2023 - C	6 – 8.5		≥ 4					
			QCVN 08:2023 - D	< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
			nước đầy. Nước trong xanh.								hạn B cho phép
13	Cầu Ngàn Trươi	Đánh giá chất lượng nước tại cầu Ngàn Trươi.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 27 °C, độ ẩm 81%, gió TN 2 km/h. Không có dòng chảy, đập đóng cửa phát điện. Nước trong xanh.	6.18	7	6	0	0.016	2.453	19	Giá trị chỉ tiêu hiện trường pH, DO đạt giới hạn B cho phép
14	Khe Trươi phía thượng lưu nhà máy sắt	Đánh giá chất lượng nước Khe Trươi trước khi nhận nước thải hai nhà máy sắt và nhà máy gỗ.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 27 °C, độ ẩm 81%, gió TN 2 km/h. Dòng chảy chậm, mực nước cạn, nước màu lục, đục.	6.91	34	6.52	0	0.016	2.723	37	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường pH, DO đạt giới hạn B cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn	
			<i>QCVN 08:2023 - A</i>	6.5 – 8.5		≥ 6					
			<i>QCVN 08:2023 - B</i>	6 – 8.5		≥ 5					
			<i>QCVN 08:2023 - C</i>	6 – 8.5		≥ 4					
			<i>QCVN 08:2023 - D</i>	< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
15	Khe Trươi phía hạ lưu nhà máy gỗ MDF	Đánh giá chất lượng nước Khe Trươi ngay sau khi nhận nước thải nhà máy gỗ.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 22 °C, độ ẩm 81%, gió TN 2 km/h. Dòng chảy chậm, mực nước cạn. Nước trong xanh.	6.22	6	4.59	0	0.016	3.240	45	Giá trị chỉ tiêu hiện trường DO không đạt giới hạn B cho phép

Ghi chú:

QCVN 08:2023 Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

QCVN 08:2023 Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

QCVN 08:2023 Mức C: Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

QCVN 08:2023 Mức D: Nước có chất lượng rất xấu, có thể gây ảnh hưởng lớn tới cá và các sinh vật sống trong môi trường nước do nồng độ oxy hòa tan thấp, nồng độ chất ô nhiễm cao. Nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;
- Ban Quản lý Thủy lợi 3;
- Ban Quản lý Thủy lợi 4;
- Lưu phòng TN&TVQLCLN,MT.

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2025

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đào Ngọc Tuấn